TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **37**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10-3-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Tới

Bà Nguyễn Thị Mai Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 236/2024/TLST-HNGĐ ngày 23/12/2024 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/02/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 2001; số CCCD: 0383010xxxxx.

Nơi ĐKHKTT: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Đường 02 Đê Biển, thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Mai Xuân B, sinh năm 1996;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Tại phiên tòa vắng mặt chị L (đã có đơn xin vắng mặt), anh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị L trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh Mai Xuân B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/10/2019.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng

quan điểm sống, không có tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mặc dù đã được gia đình giàn xếp nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được. Anh B đã đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan từ khoảng năm 2022, từ đó vợ chồng sống ly thân và không liên lạc với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Mai Xuân B.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Mai Gia L1, sinh ngày 25/11/2019 và Mai Châu A, sinh ngày 09/01/2023. Khi ly thân, cháu L1 ở nhà nội, còn cháu Châu A ở nhà ngoại với chị. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Châu A và đồng ý giao cháu L1 cho gia đình nhà chồng nuôi để các cháu có cuộc sống ổn định, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản và công nợ chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Chị L trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh Mai Xuân B tại Đài Loan nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Anh B vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình bố mẹ đẻ anh B là ông Mai Công V và bà Đỗ Thị H, địa chỉ tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ gia đình anh B.

* Tại buổi xác minh tại gia đình anh Mai Xuân B, Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Đỗ Thị H. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2025 và ngày 03/02/2025 bà H trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh Mai Xuân B và là mẹ chồng của chị Lê Thị L. Anh B và chị L kết hôn vào năm 2019, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị làm ăn và sinh sống tại gia đình bà, cuộc sống vui vẻ hạnh phúc. Năm 2022, anh B đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ đó đến nay. Chị L cùng các cháu vẫn ở với gia đình bà. Thời gian gần đây bà không biết giữa anh, chị có mâu thuẫn gì không mà chị L trở về nhà ngoại ở. Hiện nay, bà được biết chị L đã làm đơn xin ly hôn anh B, nhưng việc ly hôn là quyền quyết định của các con, ông, bà không có ý kiến gì. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Mai Gia L1, sinh năm 2019 và cháu Mai Châu A, sinh năm 2023. Hiện nay, cháu L1 đang ở với ông, bà, còn cháu Châu A đang ở với mẹ. Nếu hai con ly hôn, nguyện vọng của bà là được nuôi dưỡng cháu L1. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung và cũng không nợ ai.

Gia đình bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh B qua điện thoại, nhưng địa chỉ cụ thể nơi sinh sống và làm việc của anh B thì ông, bà không biết. Sau khi Tòa án thông báo cho bà biết việc chị L làm đơn ly hôn anh B, ông, bà cũng đã thông báo cho anh B biết. Quan điểm của anh B là đồng ý ly hôn với chị L, nhưng hiện nay anh B đang ở Đài Loan nên không về giải quyết ly hôn được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà đồng ý thay anh B nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ có trách nhiệm thông báo cho anh B biết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị L, xử cho chị L được ly hôn anh Mai Xuân B; về con chung: giao 02 cháu Mai Gia L1 và Mai Châu A cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và công nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí: chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền của Tòa án:

Chị Lê Thị L là nguyên đơn đang cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn là anh Mai Xuân B có đăng ký hộ khẩu tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Trong vụ án này bị đơn cư trú ở nước ngoài, tuy nhiên bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2] Về việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Chị L chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh B ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của anh B tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu nhưng bố, mẹ đẻ của anh B trình bày không biết địa chỉ anh B ở Đài Loan. Tuy nhiên, anh B vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình ông, bà, vậy nên mẹ anh B là bà Đỗ Thị H vẫn nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh B, vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn chị Lê Thị L, chị L đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn anh Mai Xuân B vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, xét xử vắng mặt chị L và anh B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Mai Xuân B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai, các tài liệu có liên quan trong vụ án, chị L trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mặc dù đã được gia đình giàn xếp nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được. Anh B đã đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan từ khoảng năm 2022, từ đó vợ chồng sống ly thân và không liên lạc với nhau.

Theo lời khai của bà Đỗ Thị H là mẹ đẻ anh B thể hiện: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị làm ăn và sinh sống tại gia đình bà, cuộc sống vui vẻ hạnh phúc. Năm 2022, anh B đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ đó đến nay. Chị L cùng các cháu vẫn ở với gia đình bà. Thời gian gần đây bà không biết giữa anh, chị có mâu thuẫn gì không mà chị L trở về nhà ngoại ở. Sau khi Tòa án thông báo cho bà biết việc chị L làm đơn ly hôn anh B, ông, bà cũng đã thông báo cho anh B biết. Quan điểm của anh B là đồng ý ly hôn với chị L, nhưng hiện nay anh B đang ở Đài Loan nên không về giải quyết ly hôn được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh B đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị L làm đơn ly hôn, quan điểm của anh B thông qua người thân trong gia đình cũng đồng ý ly hôn. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị Lê Thị L được ly hôn với anh Mai Xuân B.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Mai Gia L1, sinh ngày 25/11/2019 và Mai Châu A, sinh ngày 09/01/2023. Chị L đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Châu A, còn cháu L1 giao cho anh B nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện nay anh B đang ở nước ngoài, sẽ không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc tốt cho con, do đó HĐXX xét thấy cần giao cả hai cháu L1 và cháu Châu A cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị L không yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật. Khi nào anh B trở về Việt Nam, nếu có yêu cầu việc thay đổi người trực tiếp nuôi con thì Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.3] Về tài sản và công nợ chung: Chị L trình bày vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Anh B không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản và công nợ chung nên nếu sau này anh B có yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị L là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều

273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị L:

- Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị L được ly hôn với anh Mai Xuân B.

- Về con chung: Giao cả hai cháu Mai Gia L1, sinh ngày 25/11/2019 và Mai Châu A, sinh ngày 09/01/2023 cho chị Lê Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh Mai Xuân B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L. Anh B có quyền qua lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000764 ngày 19/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, chị L đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Mai Xuân B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng ngày kể từ ngày nhận được bản án, bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HSVA, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Nam Tiến